



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Định, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định theo quyết định số 512/QĐ - CT UBND ngày 20/3/2012 về việc phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4100258955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp thay đổi lần 3 ngày 01/4/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 09/5/2017 thay đổi về ngành nghề kinh doanh.

Tên công ty viết bằng tiếng Anh: Binhdinh Water Supply And Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt: BIDIWASSCO

Công ty có trụ sở chính tại: Số 146, Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, TP Quy Nhơn, Bình Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

<u>Hội đồng quản trị</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Châu	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Tiến Dũng	Ủy viên Hội đồng quản trị
Bà Nguyễn Thị Mai Anh	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Dương Tiến Dũng	Ủy viên Hội đồng quản trị

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Châu	Giám đốc
Ông Lê Tiến Dũng	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Nguyễn Văn Châu
Giám đốc

Bình Định, ngày 17 tháng 07 năm 2019

Số. 609/2019/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định, được lập ngày 17 tháng 07 năm 2019, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/6/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Phan Thanh Nam****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

	MS	TM	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.674.148.805	46.894.915.748
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	12.102.810.680	11.558.514.578
1. Tiền	111		1.102.810.680	5.058.514.578
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	6.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.988.757.816	16.981.908.179
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	24.881.313.685	14.646.087.198
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.633.078.715	304.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.633.668.062	2.191.123.627
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(159.302.646)	(159.302.646)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	17.141.792.873	16.516.346.810
1. Hàng tồn kho	141		17.141.792.873	16.516.346.810
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		440.787.436	1.838.146.181
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	-	72.256.456
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		352.376.332	1.727.578.621
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	88.411.104	38.311.104
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		337.671.170.381	341.083.298.865
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		147.183.361	147.183.361
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	147.183.361	147.183.361
II. Tài sản cố định	220		305.761.247.091	308.650.805.326
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	305.672.408.381	308.544.547.261
- Nguyên giá	222		678.350.686.771	661.322.045.448
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(372.678.278.390)	(352.777.498.187)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	88.838.710	106.258.065
- Nguyên giá	228		288.000.000	288.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(199.161.290)	(181.741.935)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.515.115.285	9.748.349.072
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	8.515.115.285	9.748.349.072
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.247.624.644	22.536.961.106
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	23.247.624.644	22.536.961.106
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		395.345.319.186	387.978.214.613

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

	MS	TM	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		232.640.396.164	235.709.603.408
I. Nợ ngắn hạn	310		51.913.961.474	54.449.568.718
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	13.043.369.319	8.164.852.648
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		648.029.312	585.203.291
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	5.258.838.143	4.325.361.748
4. Phải trả người lao động	314		8.480.034.182	7.564.629.301
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	719.314.937	578.818.451
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	9.313.513.709	6.303.948.407
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	9.871.972.000	19.743.944.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.578.889.872	7.182.810.872
II. Nợ dài hạn	330		180.726.434.690	181.260.034.690
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	74.073.938.569	74.607.538.569
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	106.652.496.121	106.652.496.121
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		162.704.923.022	152.268.611.205
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	142.117.353.700	131.681.041.883
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.108.000.000	124.108.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.640.910.220	3.640.910.220
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.368.443.480	3.932.131.663
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.311.591.663	1.499.734.758
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.056.851.817	2.432.396.905
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		20.587.569.322	20.587.569.322
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	5.17	20.587.569.322	20.587.569.322
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		395.345.319.186	387.978.214.613

Bình Định, ngày 17 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng



Lê Thanh Cường



Nguyễn Văn Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	101.933.405.902	86.135.005.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.20	8.395.094	33.423.883
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.21	101.925.010.808	86.101.581.617
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	64.247.816.220	57.393.967.540
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37.677.194.588	28.707.614.077
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	68.006.879	198.357.746
7. Chi phí tài chính	22	5.24	2.343.306.048	2.195.616.967
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.343.306.048	2.195.616.967
8. Chi phí bán hàng	25	5.25	13.225.838.008	10.311.586.859
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	8.685.504.692	7.003.165.366
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		13.490.552.719	9.395.602.631
11. Thu nhập khác	31	5.26	1.166.134.812	964.950.981
12. Chi phí khác	32	5.27	820.022.760	849.479.140
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		346.112.052	115.471.841
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.836.664.771	9.511.074.472
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.29	2.779.812.954	1.914.694.894
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		11.056.851.817	7.596.379.578
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.30	890,91	612,08

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng



Lê Thanh Cường

Bình Định, ngày 17 tháng 07 năm 2019



Giám đốc

Nguyễn Văn Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		115.592.425.631	98.619.056.503
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(46.580.644.733)	(63.391.491.760)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(21.306.536.174)	(20.777.734.510)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(2.448.846.548)	(2.277.672.467)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(1.799.442.901)	(951.656.610)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2.542.589.743	3.623.716.010
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(26.963.233.472)	(22.688.078.235)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>19.036.311.546</i>	<i>(7.843.861.069)</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.687.751.073)	(10.047.304.341)
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		68.006.879	198.357.746
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(8.619.744.194)</i>	<i>(9.848.946.595)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9.871.972.000)	(9.871.972.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(299.250)	(2.280.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(9.872.271.250)</i>	<i>(9.874.252.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		544.296.102	(27.567.059.664)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	11.558.514.578	35.546.635.895
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60)	70	5.1	12.102.810.680	7.979.576.231

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng



Lê Thanh Cường

Bình Định, ngày 17 tháng 07 năm 2019



Giám đốc
 Nguyễn Văn Châu

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Định, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định theo quyết định số 512/QĐ - CT UBND ngày 20/3/2012 về việc phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4100258955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp thay đổi lần 3 ngày 01/4/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 09/5/2017 thay đổi về ngành nghề kinh doanh.

Tên công ty viết bằng tiếng Anh: Binhdinh Water Supply And Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt: BIDIWASSCO

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 5 là: 124.108.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm hai tư tỉ, một trăm linh tám triệu đồng chẵn).

Công ty có trụ sở chính tại: Số 146, Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, TP Quy Nhơn, Bình Định.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty trong kỳ:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch);
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (chi tiết: Duy tu, nạo vét và xử lý chất thải hệ thống thoát nước thành phố Quy Nhơn; hút và xử lý chất thải bể phốt hầm cầu);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: Thiết kế công trình cấp thoát nước; giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước; tư vấn lập dự án đầu tư);
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí (chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (chi tiết: Kiểm định đồng hồ đo nước);
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất nước đá;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật);
- Xây dựng nhà các loại (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: sản xuất và kinh doanh nước sạch.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2019, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Đơn vị trực thuộc	Hoạt động chính
Xí nghiệp 1	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
Xí nghiệp 2	Sản xuất và kinh doanh nước sạch

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền (tiếp)

Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (tiếp)

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 30
Máy móc thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 5

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm, được khấu hao trong thời gian 2-3 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước là chi phí đầu nổi và duy trì đầu nổi bao gồm giá trị đồng hồ nước xuất dùng, chi phí nhân công, chi phí vật tư lắp đặt... đang được Công ty phân bổ từ 03 đến 05 năm căn cứ theo các văn bản sau:

- Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
- Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
- Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương thực hiện của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 30/6/2019 được xác định như sau:

- Quỹ tiền lương của Ban điều hành, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát là: 624 triệu đồng được xác định theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;
- Quỹ tiền lương của người lao động là: 19.013 triệu đồng được xác định theo đơn giá tiền lương đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt;
- Quỹ tiền lương xây lắp tự làm: 5.374 triệu đồng: được quyết toán theo đơn giá xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định phê duyệt.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09a- DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	45.666.026	21.561.435
Tiền gửi ngân hàng	1.057.144.654	5.036.953.143
Các khoản tương đương tiền	11.000.000.000	6.500.000.000
Tổng	<u>12.102.810.680</u>	<u>11.558.514.578</u>

5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Phòng kinh doanh (quản lý khách hàng)		
- Tiền nước phải thu- KV Quy Nhơn	20.295.497.751	11.189.541.029
- Xí nghiệp cấp nước số 1 (quản lý khách hàng)		
- Tiền nước phải thu	1.914.610.503	1.229.704.239
- Xí nghiệp cấp nước số 2 (quản lý khách hàng)		
- Tiền nước phải thu	1.408.290.877	1.006.669.020
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.262.914.554	1.220.172.910
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	<u>24.881.313.685</u>	<u>14.646.087.198</u>

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.633.078.715	304.000.000
- Viện Công nghệ Khoan khai thác	430.000.000	180.000.000
- Công ty TNHH May thêu Giày An Phước	316.902.675	-
- Công ty CP Xây dựng Bình Định	198.169.000	-
- Công ty CP Phần mềm Bravo	186.431.040	-
- Các đối tượng khác	501.576.000	124.000.000
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Tổng	<u>1.633.078.715</u>	<u>304.000.000</u>

5.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.633.668.062	-	2.191.123.627	-
- Tạm ứng	30.500.000	-	60.500.000	-
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược	128.911.600	-	34.371.030	-
- Phải thu khác	1.474.256.462	-	2.096.252.597	-
Tạm ứng vật tư sản xuất kinh doanh:	1.413.395.587	-	1.935.003.345	-
- Phạm Ngọc Tân-XN1-Vật tư	448.039.682	-	493.739.635	-
- Bùi Quang Tú-XN2-Vật tư	385.420.898	-	382.996.751	-
- Võ Văn Đức-Vật tư	578.334.422	-	1.055.676.374	-
- Đối tượng khác-Vật tư	1.600.585	-	2.590.585	-
Đối tượng khác	60.860.875	-	161.249.252	-
Dài hạn	147.183.361	-	147.183.361	-
- Phải thu khác	147.183.361	-	147.183.361	-
Ban quản lý DA cấp nước và vệ sinh TP Quy Nhơn	147.183.361	-	147.183.361	-
Tổng	1.780.851.423	-	2.338.306.988	-

5.5 NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND
Các khoản phải thu khó đòi				
Tiền nước không thu hồi được của khách hàng	122.946.709	-	122.946.709	-
Tiền công trình - Công ty CP Phát triển Xây dựng Bình Định	36.355.937	-	36.355.937	-
Tổng	159.302.646	-	159.302.646	-

5.6 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.054.149.071	-	15.492.698.418	-
Công cụ, dụng cụ	283.964.557	-	270.384.642	-
Chi phí sản xuất KD dở dang	803.679.245	-	753.263.750	-
Tổng	17.141.792.873	-	16.516.346.810	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09a- DN

5.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	-	72.256.456
Chi phí khác		72.256.456
Dài hạn	23.247.624.644	22.536.961.106
Chi phí thay thế thiết bị	1.411.910.828	2.178.759.759
Chi phí thay thế đồng hồ năm 2015-2019	13.230.245.322	11.548.680.473
Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước cho các hộ dân năm 2015-2019	8.546.826.746	8.747.325.080
Chi phí cấp phép khai thác nước	58.641.748	62.195.794
Tổng	23.247.624.644	22.609.217.562

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Mẫu B09a - DN

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2019	54.943.945.705	52.869.142.462	552.318.748.426	925.963.135	264.245.720	661.322.045.448
Tăng trong kỳ	1.206.196.547	4.197.451.237	11.142.793.539	482.200.000	-	17.028.641.323
Mua sắm	-	282.000.000	-	482.200.000	-	764.200.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	1.206.196.547	3.915.451.237	11.142.793.539	-	-	16.264.441.323
Số dư tại 30/06/2019	56.150.142.252	57.066.593.699	563.461.541.965	1.408.163.135	264.245.720	678.350.686.771
HAO MÓN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2019	33.589.119.880	27.446.004.145	290.600.104.002	912.631.846	229.638.314	352.777.498.187
Tăng trong kỳ	1.567.109.260	2.218.739.493	16.074.671.586	17.102.492	23.157.372	19.900.780.203
Khấu hao trong kỳ	1.567.109.260	2.218.739.493	16.074.671.586	17.102.492	23.157.372	19.900.780.203
Số dư tại 30/06/2019	35.156.229.140	29.664.743.638	306.674.775.588	929.734.338	252.795.686	372.678.278.390
GIÁ TRỊ CON LẠI						
Số dư tại 01/01/2019	21.354.825.825	25.423.138.317	261.718.644.424	13.331.289	34.607.406	308.544.547.261
Số dư tại 30/06/2019	20.993.913.112	27.401.850.061	256.786.766.377	478.428.797	11.450.034	305.672.408.381

5.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Chương trình phần mềm	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	288.000.000	288.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2019	<u>288.000.000</u>	<u>288.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÔN		
Số dư tại 01/01/2019	181.741.935	181.741.935
Tăng trong kỳ	17.419.355	17.419.355
Khấu hao trong kỳ	17.419.355	17.419.355
Số dư tại 30/06/2019	<u>199.161.290</u>	<u>199.161.290</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2019	<u>106.258.065</u>	<u>106.258.065</u>
Số dư tại 30/06/2019	<u>88.838.710</u>	<u>88.838.710</u>

5.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tuyến ống HDPE D110-63 cấp nước cho KDC thôn Cửu Lợi Nam, Tầng Long	-	1.010.759.815
Tuyến ống gang D250 đường Tây Sơn - Nguyễn Thái Học	-	4.079.028.294
Nâng cấp công suất Nhà máy XLN phường Bình Định từ 1.550m ³ /ngày đêm lên 2.900m ³ /ngày đêm	2.601.202.787	362.079.091
Các công trình khác	5.913.912.498	4.296.481.872
Tổng	<u>8.515.115.285</u>	<u>9.748.349.072</u>

5.11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	13.043.369.319	13.043.369.319	8.164.852.648	8.164.852.648
Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Bình Định	5.694.749.172	5.694.749.172	4.578.157.500	4.578.157.500
Công ty cổ phần Tư vấn và đầu tư Đô thị Việt	3.524.590.000	3.524.590.000	-	-
Công ty Cổ phần HAWACO Miền Nam	1.786.400.000	1.786.400.000	859.320.000	859.320.000
Công ty Liên doanh TNHH Đồng hồ nước Zenner Coma	976.800.000	976.800.000	917.400.000	917.400.000
Các đối tượng khác	1.060.830.147	1.060.830.147	1.809.975.148	1.809.975.148
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Tổng	13.043.369.319	13.043.369.319	8.164.852.648	8.164.852.648

5.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	4.325.361.748	21.125.178.690	20.191.702.295	5.258.838.143
Thuế thu nhập doanh nghiệp	761.868.858	2.779.812.954	1.799.442.901	1.742.238.911
Thuế thu nhập cá nhân	122.869.408	72.593.855	157.856.825	37.606.438
Thuế tài nguyên	236.444.740	1.562.948.170	1.519.703.410	279.689.500
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác, trong đó:	3.204.178.742	16.709.823.711	16.714.699.159	3.199.303.294
<i>Giá dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải - KV Quy Nhơn</i>	<i>3.167.188.745</i>	<i>15.943.277.044</i>	<i>15.987.035.160</i>	<i>3.123.430.629</i>
<i>Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt</i>	<i>36.989.997</i>	<i>363.858.667</i>	<i>324.975.999</i>	<i>75.872.665</i>
<i>Thuế môn bài</i>	<i>-</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</i>	<i>-</i>	<i>397.688.000</i>	<i>397.688.000</i>	<i>-</i>
Thuế và các khoản phải thu	38.311.104	-	50.100.000	88.411.104
Thuế GTGT đầu ra	26.464.541	-	50.100.000	76.564.541
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	11.846.563	-	-	11.846.563

5.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	719.314.937	578.818.451
Chi phí mua nước	-	311.463.800
Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên	336.921.651	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	382.393.286	267.354.651
Tổng	719.314.937	578.818.451

5.14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	9.313.513.709	6.303.948.407
Các khoản phải trả phải nộp khác, trong đó:	9.313.513.709	6.303.948.407
<i>Phi bảo vệ môi trường</i>	<i>122.250.998</i>	<i>61.761.552</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>4.972.186.000</i>	<i>4.351.945.250</i>
<i>Tiền dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải</i>	<i>4.037.061.117</i>	<i>1.790.097.137</i>
<i>Phải trả phải nộp ngắn hạn khác</i>	<i>182.015.594</i>	<i>100.144.468</i>
Dài hạn	74.073.938.569	74.607.538.569
Các khoản phải trả phải nộp khác, trong đó:	74.073.938.569	74.607.538.569
<i>BQLDA cấp nước và vệ sinh TP Quy Nhơn(*)</i>	<i>64.049.356.443</i>	<i>64.049.356.443</i>
<i>Công ty CP Môi trường đô thị Quy Nhơn</i>	<i>2.554.173.704</i>	<i>2.554.173.704</i>
<i>Ngân hàng Phát triển Bình Định</i>	<i>7.470.408.422</i>	<i>8.004.008.422</i>
Tổng	83.387.452.278	80.911.486.976

(*) Tài sản cố định nhận bàn giao từ BQLDA cấp nước và vệ sinh TP Quy Nhơn đang chờ dự án được phê duyệt quyết toán hoàn thành để ghi tăng nguồn vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5.15 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Mẫu B09a - DN

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị VND	Tăng VND	Giá trị VND	Giảm VND	Giá trị VND	VND
Vay ngắn hạn	19.743.944.000	-	19.743.944.000	9.871.972.000	9.871.972.000	9.871.972.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>19.743.944.000</i>	<i>-</i>	<i>19.743.944.000</i>	<i>9.871.972.000</i>	<i>9.871.972.000</i>	<i>9.871.972.000</i>
Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 110 tỷ (1)	7.336.450.000	-	7.336.450.000	3.668.225.000	3.668.225.000	3.668.225.000
Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 13 tỷ (2)	703.008.000	-	703.008.000	351.504.000	351.504.000	351.504.000
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)	4.414.486.000	-	4.414.486.000	2.207.243.000	2.207.243.000	2.207.243.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)	96.000.000	-	96.000.000	48.000.000	48.000.000	48.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Hội (5)	6.588.000.000	-	6.588.000.000	3.294.000.000	3.294.000.000	3.294.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Phước (6)	606.000.000	-	606.000.000	303.000.000	303.000.000	303.000.000
Vay dài hạn	106.652.496.121	-	106.652.496.121	-	106.652.496.121	106.652.496.121
<i>Từ 60 tháng trở lên</i>	<i>106.652.496.121</i>	<i>-</i>	<i>106.652.496.121</i>	<i>-</i>	<i>106.652.496.121</i>	<i>106.652.496.121</i>
Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 110 tỷ (1)	47.686.985.600	-	47.686.985.600	-	47.686.985.600	47.686.985.600
Ngân hàng Phát triển- CN Bình Định dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 13 tỷ (2)	4.921.075.721	-	4.921.075.721	-	4.921.075.721	4.921.075.721
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)	38.129.773.000	-	38.129.773.000	-	38.129.773.000	38.129.773.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)	421.264.000	-	421.264.000	-	421.264.000	421.264.000
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Hội (5)	1.612.697.800	-	1.612.697.800	-	1.612.697.800	1.612.697.800
Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Phước (6)	1.721.000.000	-	1.721.000.000	-	1.721.000.000	1.721.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định (7)	12.159.700.000	-	12.159.700.000	-	12.159.700.000	12.159.700.000
Tổng	126.396.440.121	-	126.396.440.121	9.871.972.000	116.524.468.121	116.524.468.121

5.15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Ghi Chú:

- (1) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.102 ngày 18/6/2008 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 110.046.760.600 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 5%/năm (bao gồm phí quản lý 0,2%), lãi phạt 150% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;
- (2) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.050 ngày 11/01/2010 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 13.708.675.721 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 0%/năm, phí quản lý 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;
- (3) Khế ước nhận nợ khung vay nguồn vốn ODA với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ngày 10/10/2006, với số tiền vay là 5.323.312 USD, đồng tiền vay và nhận nợ là đồng Việt Nam. Lãi suất vay 3%/năm, phí cho vay 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước 9 thị trấn tỉnh Bình Định theo Hiệp định vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Bình Định tháng 4/2006.
- (4) Hợp đồng vay vốn số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009 và Hợp đồng tin dụng sửa đổi bổ sung số 03/2011/HĐĐC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 901.264.000 đồng, thời hạn vay 132 tháng, ân hạn 12 tháng, lãi suất vay 0%/năm, trả nợ gốc từ tháng 02/2012. Khoản vay đầu tư Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư B - Đảo 1, Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2).

Phụ lục Hợp đồng số: 03/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tin dụng số 09/2009/HĐTD ngày 25/12/2009: thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 114 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 02/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: 3 tháng.

- (5) Hợp đồng vay vốn số 34/2006/HĐTD ngày 28/11/2006 và Hợp đồng tin dụng sửa đổi bổ sung số 04/2011/HĐĐC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 34.552.697.800 đồng, thời hạn vay 156 tháng, lãi suất vay 0%/năm, trả nợ gốc từ tháng 01/2012. Khoản vay đầu tư hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội (giai đoạn 1).

Phụ lục Hợp đồng số: 02/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tin dụng số 34/2006/HĐTD ngày 28/11/2006: thời hạn cho vay: 160 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay. Thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: 1/2015. Thời hạn trả nợ gốc: 63 tháng. Kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng.

- (6) Hợp đồng vay vốn số 01/2008/HĐTD và Hợp đồng tin dụng sửa đổi bổ sung số 02/2011/HĐĐC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 4.650.000.000 đồng, thời hạn vay 156 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư hệ thống cấp nước khu tái định cư Nhơn Phước (giai đoạn 1).

Phụ lục Hợp đồng số: 04/2015/PLHĐ-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tin dụng số 01/2008/HĐTD ngày 28/02/2008: thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 92 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 3/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng.

- (7) Hợp đồng tin dụng số 03/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 06/07/2017. Hạn mức tin dụng: 17.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 13 năm, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay. Lãi suất cho vay trong hạn (tính trên số dư nợ trong hạn): 7%/năm. Mục đích sử dụng: Thực hiện đầu tư và cải tạo tuyến ống cấp nước sạch qua cầu Thị Nại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09a – DN

5.16 VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn góp của nhà nước	63.295.080.000	63.295.080.000
Các cổ đông khác, trong đó:	60.812.920.000	60.812.920.000
Ông Dương Tiến Dũng	6.205.400.000	6.205.400.000
Công ty CP cấp thoát nước Thủy Anh	30.901.310.000	30.901.310.000
Các cổ đông khác	23.706.210.000	23.706.210.000
Tổng	124.108.000.000	124.108.000.000

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	124.108.000.000	124.108.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	124.108.000.000	124.108.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trích bổ sung	620.540.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẬP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
 Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.16 VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

c. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số dư tại 01/01/2018	Vốn góp của chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu		Tổng
			Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
- Lãi trong năm	124.108.000.000	-	2.285.674.839	1.499.734.758	127.893.409.597
- Phân phối quỹ	-	-	-	13.552.353.810	13.552.353.810
- Chia cổ tức	-	-	1.355.235.381	(6.776.176.905)	(5.420.941.524)
Số dư tại 31/12/2018	124.108.000.000	-	3.640.910.220	3.932.131.663	131.681.041.883
Số dư tại 01/01/2019	124.108.000.000	-	3.640.910.220	3.932.131.663	131.681.041.883
Lãi trong kỳ	-	-	-	11.056.851.817	11.056.851.817
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(620.540.000)	(620.540.000)
Số dư tại 30/06/2019	124.108.000.000	-	3.640.910.220	14.368.443.480	142.117.353.700

(*) Trích bổ sung quỹ chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2019. Công ty trích cổ tức 4% trên vốn điều lệ, từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 là 4.964.320.000 đồng.

5.16 VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

d. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.410.800	12.410.800
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu phổ thông	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu phổ thông	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.17 NGUỒN KINH PHÍ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	30/06/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản cố định nhận bàn giao từ UBND tỉnh Bình Định	20.587.569.322	20.587.569.322
Tổng	20.587.569.322	20.587.569.322

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
 Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.18 CÁC KHOẢN NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.18.1 TÀI SẢN NHẬN GIỮ HỢ

Căn cứ theo văn bản số 605/UB-CN ngày 28/3/2002 về việc phê duyệt giá trị tài sản ông nước và phụ kiện kèm theo đã cấp cho nhà máy nước Phú Phong nay chuyển giao cho Công ty Cấp thoát nước Bình Định, tài sản nhận giữ hồ chỉ tiết như sau:

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bơm và phụ kiện				
	1. Bơm 2 cửa hút ngang và phụ tùng thay thế	Q=500m ³ /h; H=50; P=110	Bình thường	Bộ	3
	2. Vòng bit SP		Bình thường	Bộ	6
	3. Ó cầu trục SP		Bình thường	Bộ	3
	4. Ống lồng trục SP		Bình thường	Bộ	3
	5. Vó SP (vòng bi)		Bình thường	Bộ	3
2	Phụ kiện theo bộ				
	1. 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc đầu hút (cỡ M24), đầu xả (cỡ M22)		Bình thường	Bộ	3
	2. 6 bu lon móng (cỡ M22)		Bình thường	Cái	18
	3. 1 đồng hồ đo hợp chất và 1 đồng hồ đo áp lực. 1 máy		Bình thường	Bộ	3
	4. 1 bộ dụng cụ đặc biệt cho mỗi mã hiệu gồm: 01 cờ lê, 01 cờ lê móc, 01 cục đệm đế		Bình thường	Bộ	1
3	Bơm trục đứng và các phụ kiện rời				
	1. Ó trục bơm SP	Q=200m ³ /h; H=50; P=45	Bình thường	Bộ	2
	2. Vòng bit SP		Bình thường	Bộ	2
	3. Vòng đệm chữ O-SP		Bình thường	Bộ	4
	4. Tấm chấu các		Bình thường	Bộ	2
4	Phụ kiện theo bộ				
	1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc		Bình thường	Bộ	2
	2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi		Bình thường	Cái	2
	3. 2 cục điện có cáp 18,25m		Bình thường	Cái	4
	4. 4 bu lon móng cỡ M24		Bình thường	Bộ	8
	5. 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mỏ lết TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc		Bình thường	Bộ	1
	6. Guồng bơm (2 cái)		Bình thường	Kiến	1
	7. Bệ bơm (2 cái)		Bình thường	Kiến	1
	8. Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường	Kiến	1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09a - DN

5.18.2 NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Công nợ phải thu khách hàng đã xử lý đến hết ngày 30/6/2019 là: 444.619.535 đồng.

5.19 DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Doanh thu bán hàng	96.618.994.252	82.938.557.085
Doanh thu trợ giá	1.200.000.000	1.200.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.102.696	81.963.744
Doanh thu hoạt động xây lắp	4.103.308.954	1.914.484.671
Tổng	101.933.405.902	86.135.005.500

5.20 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Hàng bán bị trả lại	8.395.094	33.423.883
Tổng	8.395.094	33.423.883

5.21 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Doanh thu bán hàng	96.610.599.158	82.905.133.202
Doanh thu trợ giá	1.200.000.000	1.200.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.102.696	81.963.744
Doanh thu hoạt động xây lắp	4.103.308.954	1.914.484.671
Tổng	101.925.010.808	86.101.581.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09a - DN

5.22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Giá vốn bán hàng	61.709.265.876	56.059.698.619
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.171.720	73.174.563
Giá vốn hoạt động xây lắp	2.533.378.624	1.261.094.358
Tổng	64.247.816.220	57.393.967.540

5.23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	68.006.879	198.357.746
Tổng	68.006.879	198.357.746

5.24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí lãi vay	2.343.306.048	2.195.616.967
Tổng	2.343.306.048	2.195.616.967

5.25 CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8.685.504.692	7.003.165.366
Chi phí nhân công	5.917.407.000	5.122.597.000
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.768.097.692	1.880.568.366
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	13.225.838.008	10.311.586.859
Chi phí nhân công	5.602.061.000	4.876.796.000
Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước cho các hộ dân	6.858.011.232	4.791.552.271
Các khoản chi phí bán hàng khác	765.765.776	643.238.588
Tổng	21.911.342.700	17.314.752.225

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
 Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09a - DN

5.26 THU NHẬP KHÁC

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Thu tiền phạt, vi phạm hợp đồng	17.436.538	32.745.782
Thu từ cho thuê tài sản	900.091.000	904.295.500
Thu nhập khác	248.607.274	27.909.699
Tổng	1.166.134.812	964.950.981

5.27 CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Giá trị còn lại TSCĐ phá dỡ	-	1.362.034
Chi phí cho thuê tài sản	793.387.960	843.860.475
Các khoản khác	26.634.800	4.256.631
Tổng	820.022.760	849.479.140

5.28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.259.872.100	29.000.296.101
Chi phí nhân công	21.973.791.288	18.827.912.392
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.206.867.098	18.955.514.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.002.098.372	3.337.702.362
Chi phí khác bằng tiền	4.766.945.557	4.098.666.917
Tổng	86.209.574.415	74.220.092.768

5.29 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.779.812.954	1.914.694.894
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.779.812.954	1.914.694.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09a - DN

5.30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	11.056.851.817	7.596.379.578
Các khoản điều chỉnh giảm, trong đó: + <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	11.056.851.817	7.596.379.578
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	12.410.800	12.410.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	890,91	612,08

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với bên liên quan

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	468.000.000	468.000.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	156.000.000	156.000.000

6.2 THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh là Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và Báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 01/01/2018 đến 30/06/2018 đã được soát xét.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng



Lê Thanh Cường

Bình Định, ngày 17 tháng 07 năm 2019
Giám đốc



Nguyễn Văn Châu

CPA VIETNAM

MOORE STEPHENS

INTERNATIONAL LIMITED

A member of  *Members in principal cities throughout the world*

Moore Stephens International Limited, registered in England and Wales with registered number 221527.

A list of directors names is available at the company's registered Office and principal place of business:

150 Aldersgate Street, London EC 1A 4AB, England, U.K.

Tel: +44 (0) 20 7334 9191, Fax: +44 (0) 20 7651 1637

www.moorestephens.com

CPA VIETNAM was established in Hanoi, Vietnam more than a decade ago, CPA VIETNAM is a member firm of Moore Stephens International Limited (MSIL) and managed by Moore Stephens Asia Pacific Limited (MSAP).

Head office and principal place of business: 8th floor, VG office building, No 235 Nguyen Trai Street, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam.

Tel: +84 (24) 3 783 2121, Fax: +84 (24) 3 783 2122

www.cpavietnam.vn